

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		209.405.466.195	206.474.417.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.011.803.573	11.281.454.194
1. Tiền	111		3.441.803.573	2.651.454.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.570.000.000	8.630.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	20.872.462.060	32.280.981.494
1. Phải thu của khách hàng	131		4.717.534.632	11.685.799.101
2. Trả trước cho người bán	132		16.154.927.428	20.595.182.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		147.834.076.506	148.483.655.946
1. Hàng tồn kho	141	V.03	147.834.076.506	148.483.655.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.687.124.056	14.428.326.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.245.688.292	12.796.036.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		181.723.658	181.723.658
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	2.259.712.106	1.450.566.106
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		369.993.300.961	370.337.733.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		359.596.495.027	359.679.192.918
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	712.783.321	793.836.183
- Nguyên giá	222		1.793.734.723	1.793.734.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.080.951.402)	(999.898.540)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	358.883.711.706	358.885.356.735
- Nguyên giá	228		358.922.336.851	358.922.336.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.625.145)	(36.980.116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	7.779.462.189	7.779.462.189
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.220.537.811)	(2.220.537.811)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.617.343.745	2.879.078.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.617.343.745	2.879.078.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		579.398.767.156	576.812.151.069
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		144.447.570.401	141.115.108.971
I. Nợ ngắn hạn	310		31.543.486.025	27.992.842.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	22.000.000.000	23.865.264.307
2. Phải trả người bán	312		4.178.802.830	546.240.131
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	171.038.099	12.657.000
4.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)	1A			
4.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332)	1B			
4.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)	1C			
4.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334)	1D			
4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)	1E		171.038.099	12.657.000
4.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3336)	1F			
4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3337)	1G			
4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)	1H			
4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)	1I			
5. Phải trả người lao động	315		204.205.777	413.881.776
6. Chi phí phải trả	316	V.12	355.787.980	355.787.980
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	4.875.528.420	3.012.038.663
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(241.877.081)	(213.027.081)
II. Nợ dài hạn	330		112.904.084.376	113.122.266.195
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	109.360.960.000	109.360.960.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.15	2.015.851.650	2.015.851.650
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.527.272.726	1.745.454.545
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		434.951.196.755	435.697.042.098
I. Vốn chủ sở hữu	410		434.951.196.755	435.697.042.098
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.923.453.839	4.923.453.839
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		289.614.931	289.614.931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(261.872.015)	483.973.328
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		579.398.767.156	576.812.151.069
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Bích Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngô Văn Trí

Lập, ngày 31 tháng 5 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ này Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/03/2013

Kỳ trước Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.836.100.336	5.009.062.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		181.818.180	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		25.654.282.156	5.009.062.911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22.903.848.731	4.163.554.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.750.433.425	845.508.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	240.657.552	1.003.198.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	932.019.771	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		932.019.771	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.804.919.189	3.186.519.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(745.847.983)	(1.337.813.501)
11. Thu nhập khác	31		2.640	10.372.519
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.640	10.372.519
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(745.845.343)	(1.327.440.982)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(745.845.343)	(1.327.440.982)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Bích Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngô Văn Trí

Lập, ngày 31 tháng 3, năm 2013

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Khánh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG DẦU KHÍ PHÚ ĐẠT
Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà Saigon Prime, số 107-109-111 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP.HCM

Mẫu số B 03 - D
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BT
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ này Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/03/2013
Kỳ trước Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.047.977.478	5.509.969.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.682.030.341)	(6.690.078.801)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02B		(530.713.346)	(432.646.836)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02A		(16.151.316.995)	(6.257.431.965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.717.865.950)	(4.012.042.884)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(932.019.771)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.349.988.980	611.148.740
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(711.094.262)	(20.431.091.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.354.956.134	(25.012.095.561)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
2B. Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240.657.552	1.003.198.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		240.657.552	1.003.198.127
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.272.174.860	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.137.439.167)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.865.264.307)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.730.349.379	(24.008.897.434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.281.454.194	33.086.626.446
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26.011.803.573	9.077.729.012

Lập, ngày 21... tháng 3... năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Bích Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngô Văn Trí

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Hải

PHÓ ĐẠT

QUAN 3 - TP HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 31/03/2013

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	927.515.468		11.119.766.071	11.842.040.583	205.240.956	
1111	Tiền mặt Việt Nam	927.515.468		11.119.766.071	11.842.040.583	205.240.956	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.723.938.726		66.979.032.799	65.466.408.908	3.236.562.617	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	1.723.618.576		66.979.032.799	65.466.408.908	3.236.242.467	
11210	Tiền VND gửi NH Standard Chartered	1.949.875			220.000	1.729.875	
11211	Tiền VND gửi NH VCB - CN Tân Định	557.592.036		7.743.729.386	6.557.752.717	1.743.568.705	
11212	Tiền VND gửi NH BIDV - Sở Giao Dịch 2	1.190.165		198.269.569	61.961.854	137.497.880	
11213	Tiền VND gửi NH Ocean Bank - CN HCM	22.158.967		1.444.477.571	1.081.329.370	385.307.168	
11215	Tiền VND gửi NH Vietin - CN Thủ Thiêm			60.052.833	53.455.000	6.597.833	
11216	Tiền VND gửi NH Vietin - CN 8	40.366.598		94.128.729	48.497.123	85.998.204	
11219	Tiền VND gửi NH An Bình - CN Sài Gòn	1.100.360.935		57.438.374.711	57.663.192.844	875.542.802	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	320.150				320.150	
11221	Tiền ngoại tệ gửi NH VCB - Tân Định	320.150				320.150	
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	8.630.000.000		39.010.000.000	25.070.000.000	22.570.000.000	
1218	Đầu tư ngắn hạn: ủy thác quản lý vốn	8.630.000.000		39.010.000.000	25.070.000.000	22.570.000.000	
131	Phải thu khách hàng	11.685.799.101		28.179.713.009	35.147.977.478	4.717.534.632	
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	11.685.799.101		28.179.713.009	35.147.977.478	4.717.534.632	
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động	11.685.799.101		28.179.713.009	35.147.977.478	4.717.534.632	
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD	11.685.799.101		28.179.713.009	35.147.977.478	4.717.534.632	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	12.796.036.440		1.993.261.884	2.543.610.032	12.245.688.292	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	12.796.036.440		1.993.261.884	2.543.610.032	12.245.688.292	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	12.796.036.440		1.993.261.884	2.543.610.032	12.245.688.292	
141	Tạm ứng	1.440.066.106		1.551.841.550	742.695.550	2.249.212.106	
1411	Tạm ứng cho CBCNV	1.440.066.106		1.551.841.550	742.695.550	2.249.212.106	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
144	Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.500.000				10.500.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	43.802.232.189		22.254.269.291	23.071.808.731	42.984.692.749	
1541	Chi phí SXKD DD - DA Chung cư Phú Đạt	42.428.689.454		22.254.269.291	22.963.740.982	41.719.217.763	
1542	Chi phí SXKD DD - DA 177 NDC, Q.03	592.780.224				592.780.224	
1543	Chi phí SXKD DD - DA Phudat Riverside	96.333.455				96.333.455	
1544	Chi phí SXKD DD - DA Sân bóng Q.02	684.429.056			108.067.749	576.361.307	
156	Hàng hóa	104.681.423.757		167.960.000		104.849.383.757	
1567	Hàng hóa bất động sản	104.681.423.757		167.960.000		104.849.383.757	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.793.734.723				1.793.734.723	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	954.715.041				954.715.041	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	839.019.682				839.019.682	
213	TSCĐ vô hình	358.922.336.851				358.922.336.851	
2131	Quyền sử dụng đất	358.872.196.520				358.872.196.520	
21311	Quyền sử dụng đất - Dự án 177 NDC	247.663.946.520				247.663.946.520	
21313	Quyền sử dụng đất - Dự án Phudat	111.208.250.000				111.208.250.000	
2135	Phần mềm máy tính	50.140.331				50.140.331	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.036.878.656		82.697.891		1.119.576.547
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		999.898.540		81.052.862		1.080.951.402
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		318.238.368		39.779.796		358.018.164
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		681.660.172		41.273.066		722.933.238
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		36.980.116		1.645.029		38.625.145
21435	Khấu hao phần mềm máy tính		36.980.116		1.645.029		38.625.145
221	Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000				10.000.000.000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		2.220.537.811				2.220.537.811
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.879.078.124			261.734.379	2.617.343.745	
2428	Chi phí trả trước khác	2.879.078.124			261.734.379	2.617.343.745	
311	Vay ngắn hạn		23.865.264.307	3.137.439.167	1.272.174.860		22.000.000.000
3111	Vay ngắn hạn VNĐ		23.865.264.307	3.137.439.167	1.272.174.860		22.000.000.000
331	Phải trả cho người bán	20.595.182.393	546.240.131	16.126.771.540	24.199.589.204	16.154.927.428	4.178.802.830

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	20.595.182.393	546.240.131	16.126.771.540	24.199.589.204	16.154.927.428	4.178.802.830
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	17.595.182.393	546.240.131	14.526.771.540	24.199.589.204	11.554.927.428	4.178.802.830
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD	17.595.182.393	546.240.131	14.526.771.540	24.199.589.204	11.554.927.428	4.178.802.830
33112	Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động đầu	3.000.000.000		1.600.000.000		4.600.000.000	
331121	Phải trả ngắn hạn người bán: HD đầu tư	3.000.000.000		1.600.000.000		4.600.000.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	181.723.658	12.657.000	2.702.750.352	2.861.131.451	181.723.658	171.038.099
3331	Thuế GTGT phải nộp			2.561.791.852	2.561.791.852		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			2.561.791.852	2.561.791.852		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.561.791.852	2.561.791.852		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	181.723.658				181.723.658	
3338	Các loại thuế khác		12.657.000	137.958.500	296.339.599		171.038.099
33382	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		413.881.776	1.533.193.699	1.323.517.700		204.205.777
3341	Phải trả công nhân viên		394.910.700	1.527.030.293	1.323.517.700		191.398.107
3348	Phải trả người lao động khác		18.971.076	6.163.406			12.807.670
335	Chi phí phải trả		355.787.980				355.787.980
3351	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả		355.787.980				355.787.980
338	Phải trả, phải nộp khác		114.118.453.208	2.461.929.805	4.107.237.743		115.763.761.146
3382	Kinh phí công đoàn		72.959.716	19.646.760	20.271.000		73.583.956
3383	Bảo hiểm xã hội			108.187.200	163.291.200		55.104.000
3384	Bảo hiểm y tế			20.284.900	30.617.100		10.332.200
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1.745.454.545	218.181.819			1.527.272.726
3388	Phải trả, phải nộp khác		112.300.038.947	2.086.613.726	3.879.450.843		114.092.876.064
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.939.078.947	2.086.613.726	3.879.450.843		4.731.916.064
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD		61.594.000	207.319.600	207.319.600		61.594.000
338812	Phải trả ngắn hạn khác: Phí bảo trì Chung		463.772.394	1.876.528.426	3.668.794.643		2.256.038.611
338813	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HD tài		2.400.000.000				2.400.000.000
338814	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: Đảng phí		13.712.553	2.765.700	3.336.600		14.283.453
33882	Phải trả, phải nộp dài hạn khác		109.360.960.000				109.360.960.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338822	Phải trả, phải nộp dài hạn khác: HD đầu tư		109.360.960.000				109.360.960.000
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			9.015.400	13.607.600		4.592.200
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.015.851.650				2.015.851.650
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	213.027.081		28.850.000		241.877.081	
3531	Quỹ khen thưởng	164.585.069		28.350.000		192.935.069	
3532	Quỹ phúc lợi	48.442.012		500.000		48.942.012	
411	Nguồn vốn kinh doanh		430.000.000.000				430.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000				430.000.000.000
41113	Vốn góp của Cty BDS TCDK - PVFC Land		26.000.000.000				26.000.000.000
41114	Vốn góp của Cty ĐT và TV TCDK - PVFC		430.000.000				430.000.000
41115	Vốn góp của Cty CP ĐT KCN Dầu		201.515.000.000				201.515.000.000
41116	Vốn góp của Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí		200.000.000.000				200.000.000.000
41118	Vốn góp của đối tượng khác		2.055.000.000				2.055.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.923.453.839				4.923.453.839
415	Quỹ dự phòng tài chính		289.614.931				289.614.931
421	Lợi nhuận chưa phân phối		483.973.328	1.731.719.441	985.874.098	745.845.343	483.973.328
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước				483.973.328		483.973.328
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		483.973.328	1.731.719.441	501.900.770	745.845.343	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			25.836.100.336	25.836.100.336		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			25.836.100.336	25.836.100.336		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			240.657.552	240.657.552		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			240.657.552	240.657.552		
531	Hàng bán bị trả lại			181.818.180	181.818.180		
5311	Hàng bán bị trả lại: Hàng hóa			181.818.180	181.818.180		
632	Giá vốn hàng bán			23.071.808.731	23.071.808.731		
6322	Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động			23.071.808.731	23.071.808.731		
635	Chi phí tài chính			932.019.771	932.019.771		
6352	Chi phí lãi vay			932.019.771	932.019.771		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.805.139.189	2.805.139.189		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.483.811.500	1.483.811.500		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			82.697.891	82.697.891		
6425	Thuế, phí và lệ phí			13.000.000	13.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.225.629.798	1.225.629.798		
711	Thu nhập khác			2.640	2.640		
7113	Thu nhập khác			2.640	2.640		
911	Xác định kết quả kinh doanh			27.142.688.461	27.142.688.461		

Tổng cộng: 580.282.594.617 580.282.594.617 279.188.733.468 279.188.733.468 583.726.603.938 583.726.603.938

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Bích Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngô Vi Trí

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Khánh